TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Ý YÊN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27-7-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN, TỈNH NAM ĐỊNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Ngọc Bích.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Thị Phương Loan; bà Trần Thị Hồng Nhạn.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Trần Mạnh Thắng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 74/2018/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị T– Sinh năm 1984.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H– Sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Xã Y, huyện Y , tỉnh N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Đoàn Văn T- Sinh năm: 1959.

Địa chỉ: Xã Y, huyện Y , tỉnh N.

Chị Nguyễn Thị B- Sinh năm: 1970.

Địa chỉ: xã Y, huyện Y, tỉnh N.

Tại phiên tòa: Có mặt chị T, chị B; vắng mặt anh H, ông T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn Chị Đoàn Thị T trình bày:

Chị kết hôn với Anh Nguyễn Văn H vào năm 2009, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Y , tỉnh N. Sau khi kết hôn anh, chị chung sống hạnh phúc được một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh H thường xuyên nhậu nhẹt, chơi bời, có lần đánh đập chị làm cho cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Chị và anh H sống ly thân từ năm 2017 đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có hai con chung là Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 21/01/2010 và Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 20/10/2012. Chị T có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung. Không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về nợ chung: Chị và anh H có số nợ chung gồm có nợ chị gái anh H là chị Nguyễn Thị B số tiền 15.000.000 đồng, nợ bố đẻ chị T là ông Đoàn Văn T số tiền 5.000.000 đồng. Chị đề nghị giải quyết cho chị và anh H mỗi người có nghĩa vụ trả nợ chung là 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị và anh H có 104m^2 đất mua năm 2012 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 828838 mang tên Nguyễn Văn H và Đoàn Thị T tại thôn K, xã Y, nằm ở thửa đất số 190, tờ bản đồ số 21. Chị đề nghị chia đôi diện tích đất này, chị và anh H mỗi người được sử dụng 52m^2. Tài sản trên đất gồm 01 chiếc công tơ điện và 01 chiếc công tơ nước, chị T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai đề ngày 09/4/2018 và Đơn đề nghị đề ngày 31/3/2018, Anh Nguyễn Văn H trình bày:

Ngày 28/3/2018 anh đã nhận được giấy triệu tập của Tòa án với lý do chị T có đơn xin ly hôn anh tại Tòa án nhân dân huyện Ý Yên. Theo anh, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do chị T bị áp lực từ công việc nên đổ giận lên chồng con. Nếu chị T cảm thấy sống với nhau không phù hợp thì phải nói với anh để anh biết hướng giải quyết nhưng chị T đã tự quyết định ly hôn theo ý mình. Anh muốn đoàn tụ nhưng nếu chị T vẫn nhất quyết ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 21/01/2010 và Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 20/10/2012. Anh H xin nuôi cháu N vì anh cho rằng cháu N thường bị chị T đánh chửi, để cho chị T nuôi cháu N vì cháu N được chị T yêu thương hơn.

Về nợ chung: Anh xác nhận vợ chồng có số nợ chung phù hợp với lời khai của chị T. Anh đề nghị Tòa án giải quyết chia nợ chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh năm 2012 có mua 100m^2 đất ở xã Y, huyện Y , tỉnh N. Anh đề nghị Tòa án phân chia diện tích đất trên ra theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị B trình bày: Năm 2012 chị cho vợ chồng anh H, chị T vay tố tiền 15.000.000 đồng để mua đất ở thôn Thôn K, xã Y. Nay anh H, chị T ly hôn chị đề nghị anh H, chị T có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 15.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn T trình bày: Năm 2012 ông có cho vợ chồng anh H, chị T vay số tiền 27.000.000 đồng và 02 chỉ vàng, đến nay anh H, chị T đã trả cho ông 02 chỉ vàng và 22.000.000 đồng, còn nợ ông 5.000.000 đồng nữa. Nay ông đề nghị vợ chồng anh H, chị T có nghĩa vụ trả cho ông số tiền còn nợ 5.000.000 đồng.

Ngày 27/4/2018, chị T có đơn đề nghị xem xét thẩm định và định giá tài sản chung của vợ chồng.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 29/5/2018 đã xác định:

Tài sản chung của chị T và anh H gồm có: 01 thửa đất có số thửa 190, tờ bản đồ số 21, diện tích 104m^2 là đất thổ cư ở thôn K, xã Y đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 mang tên Nguyễn Văn H và Đoàn Thị T. Nguồn gốc đất là do anh H, chị T nhận chuyển nhượng từ chủ sử dụng khác là ông Bùi Văn Q. Trên đất có 01 công tơ điện và 01 công tơ nước. Diện tích đất này có tứ cạnh như sau:

Phía Đông giáp đất hộ anh L dài 14,86m;

Phía Tây giáp ngõ đi dài 14,86m;

Phía Nam giáp cổng vào nhà anh Ldài 7m;

Phía Bắc giáp đất nhà anh T(Hiện nay ông V đang sử dụng) dài 7m;

Hội đồng định giá định giá quyết định giá 104m^2 đất thổ cư của chị T, anh H là 1.000.000đ/m^2 x 104 m^2 = 104.000.000 đồng (Một trăm linh tư triệu đồng).

01 công tơ nước lắp đặt năm 2013 được định giá 1.000.000 đồng.

01 công tơ điện lắp đặt năm 2013 được định giá 500.000 đồng.

Tại phiên tòa chị T, chị B giữ nguyên quan điểm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung:

Về tình càm: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

Về con chung: Đề nghị áp dụng điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu N cho anh H nuôi dưỡng, giao cháu N cho chị T nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Đề nghị áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, chia 104m^2 đất thổ cư của chị T, anh H mỗi người được sử dụng 52m^2.

Về nợ chung: Đề nghị áp dụng Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình, xác định khoản nợ đối với ông Đoàn Văn T và Nguyễn Thị B là khoản nợ chung của cả hai vợ chồng nên mỗi người có trách Nệm trả một nửa là 10.000.000 đồng.

Về các vấn đề khác có liên quan: Chị T, anh H, chị B, ông T. không yêu cầu giải quyết.

Anh H, chị T có nghĩa vụ phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị T và anh H đều có hộ khẩu thường trú tại xã Y, huyện Y , tỉnh N. Yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Ý Yên là phù hợp quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Hôn nhân giữa chị T và anh H được xác lập vào năm 2009, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Y, tỉnh N là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Chị T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do anh H thường xuyên nhậu nhẹt, chơi bời, có lần đánh đập chị. Anh H cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu bắt nguồn từ áp lực công việc, kinh tế khó khăn nên chị T gây áp lực ngược lại cho chồng, con. Anh chị đã chính thức ly thân từ giữa năm 2017 đến nay nhưng cả hai anh chị không ai có biện pháp hàn gắn hạnh phúc. Chị T xin ly hôn, mặc dù anh H

không muốn nhưng cũng không tha thiết níu giữ mối quan hệ vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập anh chị đến để tiến hành hòa giải cho anh chị nhưng chi Thơm đề nghị không tiến hành hòa giải, anh H xin giải quyết vắng mặt, do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được cho anh chị, chứng tỏ cả hai bên cùng không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Chính quyền địa phương xác nhận tình trạng hôn nhân của anh chị đã mâu thuẫn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho anh chị theo quy định của pháp luật. Xét thấy quan hệ hôn nhân của anh, chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T xử cho chị T, anh H ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 21/01/2010 và Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 20/10/2012. Chị T, anh H cùng có nguyện vọng mỗi người nuôi một con chung, anh H nuôi cháu N, chị T nuôi cháu N. Hội đồng xét xử xét về điều kiện của anh chị, có tham khảo ý kiến của chính quyền địa phương, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung nên giao cho chị T, anh H mỗi người nuôi một con chung. Cụ thể nên giao cháu N cho chị T nuôi dưỡng, giao cháu N cho anh H nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Chị T, anh H có tài sản chung là diện tích đất 104m^2 thổ cư có số thửa là 190, tờ bản đồ số 21 ở thôn K, xã Y , đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 mang tên Nguyễn Văn H và Đoàn Thị T. Trên đất có 01 công tơ điện và 01 công tơ nước. Xét nguyện vọng của anh chị cùng có nhu cầu sử dụng đất và anh chị cũng nhất trí đề nghị Tòa án chia đôi mỗi người được sử dụng 1/2 diện tích đất. Xét nguyện vọng của chị T, anh H là chính đáng nên được HĐXX chấp nhận. Đối với tài sản trên đất là 01 công tơ nước, 01 công tơ điện nên giao cho chị T được quyền sở hữu và chị T phải trả chênh lệch tài sản cho anh H 750.000 đồng là phù hợp.

Từ nhận định trên, HĐXX xét thấy đủ căn cứ để chia 104m^2 đất của chị T, anh H mỗi người được sử dụng 52m^2, cụ thể như sau:

Chị T được quyền sử dụng 1/2 diện tích đất = 52 m^2 là hình CDEF (Theo sơ đồ hiện trạng kèm theo) có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đất anh H, có chiều dài = CD = 7m;

Phía Tây giáp ngõ đi, có chiều dài = DE = 7,43m;

Phía Nam giáp cổng vào nhà anh L= EF = 7m;

Phía Đông giáp đất anh L chiều dài = FC = 7,43m;

Anh H được quyền sử dụng 1/2 diện tích đất = 52 m^2 là hình ABCD (Theo sơ đồ hiện trạng kèm theo) có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đất anh T, có chiều dài = AB = 7m;

Phía Tây giáp ngõ đi, có chiều dài = AD = 7,43m;

Phía Nam giáp đất chị T chiều dài = CD = 7m;

Phía Đông giáp đất anh L chiều dài = BC = 7,43m;

Chị T, anh H phải có nghĩa vụ đăng ký lại quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất nông nghiệp mà mình được sử dụng.

[5]. Về nợ chung: Anh H, chị T, ông T, chị B đều đồng tình xác nhận vợ chồng chị T, anh H có số nợ chung gồm nợ chị B số tiền 15.000.000 đồng, nợ ông T số tiền 5.000.000 đồng. Xét nguyện vọng của các bên, HĐXX căn cứ Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chia phần nghĩa vụ trả số nợ chung cho chị T, anh H, cụ thể anh H có nghĩa vụ trả nợ chị B số tiền 10.000.000 đồng; chị T có nghĩa vụ trả nợ cho chị B 5.000.000 đồng, trả cho ông T 5.000.000 đồng là phù hợp.

[6]. Về án phí: Chị T, anh H phải chịu án phí theo quy định của Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 37, 51, 56, 60, 62, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 213 Bộ luật dân sự, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử ly hôn giữa Chị Đoàn Thị T và anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 20/10/2012 cho Chị Đoàn Thị T nuôi dưỡng; Giao cháu Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 21/01/2010 cho Anh Nguyễn Văn Hnuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Không ai được cản trở quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung: Công nhận tài sản chung của chị T, anh H gồm: diện tích đất thổ cư 104m^2 có số thửa là 190, tờ bản đồ số 21 ở thôn K, xã Y, huyện Y, tỉnh N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 mang tên Nguyễn Văn H và Đoàn Thị T trị giá 104.000.000 đồng và 01 chiếc công tơ nước được định giá 1.000.000 đồng, 01 chiếc công tơ điện được định giá 500.000 đồng.

Chấp nhận nguyện vọng của anh H, chị T, chia đôi diện tích đất tại thửa 190, tờ bản đồ số 21 ở thôn K, xã Y, huyện Y, tỉnh N, cụ thể như sau:

Chị T được sử dụng 1/2 diện tích đất tại thửa 190, tờ bản đồ số 21 ở thôn K, xã Y, huyện Y, tỉnh N = 52 m^2 (là hình CDEF (Theo sơ đồ hiện trạng kèm theo) có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đất anh H, có chiều dài = CD = 7m;

Phía Tây giáp ngõ đi, có chiều dài = DE = 7,43m;

Phía Nam giáp cổng vào nhà anh L= EF = 7m;

Phía Đông giáp đất anh L chiều dài = FC = 7,43m;

Anh H được sử dụng 1/2 diện tích đất tại thửa 190, tờ bản đồ số 21 ở thôn K, xã Y, huyện Y, tỉnh N = 52 m^2 (là hình ABCD (Theo sơ đồ hiện trạng kèm theo) có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đất anh T, có chiều dài = AB = 7m;

Phía Tây giáp ngõ đi, có chiều dài = AD = 7,43m;

Phía Nam giáp đất chị T chiều dài = CD = 7m;

Phía Đông giáp đất anh L chiều dài = BC = 7,43m;;

Giao cho chị T sở hữu 01 chiếc công tơ điện, 01 chiếc công tơ nước. Chị T có nghĩa vụ trả cho anh H số tiền chênh lêch tài sản là 750.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà chị T, anh H được hưởng là 52.750.000 đồng.

Chị T, anh H phải có nghĩa vụ đăng ký lại quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất mà mình được sử dụng.

4. Về nợ chung: Anh H có nghĩa vụ trả nợ chị B 10.000.000 đồng; chị T có nghĩa vụ trả nợ chị B 5.000.000 đồng, trả nợ ông T. 5.000.000 đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm ly hôn: Chị Đoàn Thị Tphải nộp 300.000 đồng.

- Án phí dân sự: Chị Đoàn Thị T, Anh Nguyễn Văn H mỗi người phải nộp 2.637.500 đồng. Đối trừ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BB/2012/08520 ngày 26/3/2018 và AA/2015/0000803 ngày 02/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ý Yên, chị T còn phải nộp 887.500 đồng nữa.

- Lệ phí Tòa án : Chị T tự nguyện nộp toàn bộ lệ phí thẩm định, định giá tài sản trong vụ án. Chị T đã nộp đủ, anh H không phải nộp lệ phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị T, chị B được kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh H, ông T. được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất tại thửa đất số 190, tờ bản đồ số 21 thôn K, xã Y, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh: 1 bản
- VKSND tỉnh + huyện: 2 bản;
- Chi cục THADS huyện: 1 bản
- UBND xã Y: 1 bản;
- Đương sự: Mỗi người 1 bản;
- Hồ sơ vụ án: 2 bản;
- Lưu VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Thị Ngọc Bích